REV.	DATE		DESCRIP	TION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLE	DANCE
	DATE	DATE DESCRIPTION			IXEII,NO,	DVVIV.	DOGND.	OHND.	0.5 ≦ , ≦ 6	± 0.1
init.			·						6 < ,≦ 30	± 0.2
/a\	2022/09/16	Change part			SK25826	fran_Thi_Dieu_Ly	Pham Phu Quoc	Doan_Van_Chung	30 < ,≦ 120	± 0.3
\triangle									120 < , ≦ 400	± 0.5
									TOLERANCES NOT O SPECIFIED APPLIES JIS B 0400	
									FINISH MAR	
	/Ra 1 6 / /Ra 0 4\									
			IP		\vee	()	/	/		
	<u> </u>	13.1571							Non-specified	dedge
	7843 / £. s	出図		GP					line C0:	
		·検収用図面			GC ok di	ıng sa	i đầu:	=>AF		(in)
		它了後要廃棄 123-05-15		.10°	+:		(3)			
	L		4	├	10.004		\mathcal{Y}			
	VDM	生産支援課	GP	$\int_{\mathcal{L}} \emptyset 3.$	181 ^{±0.001}		.002 A			
			R0.4	. [[[]]	`		.002 A	CC	ភ	
			<u>R0.4</u>	7. /	\mathcal{Y}			GC	<u> </u>	
					GP					
					<u>, </u>					
				11 1 11 27						
			/Ra 0.4		GC					
			∇	//		•				
				111						
			WC材	/ []						
			<u> </u>	/ 						
			\odot	111 3						
			(d)	. []]	V					
	GR →0.004 LG GS1-GS2									
	GS1-GS2									
	•									
			A	- ¶						
ļ										
			5							
1		F	り) 20 dhan lann	_						
İ		- -	R0.3 or less	$\langle \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ $.					
					<u> </u>					
				_ω	← √	LA-GS	2-GC2			
ļ										
	CV 対線植物位									
	SK材铜焊熔接									
									-	. villa
				LA-GC2				["	γ)	-
	S CHUẨN								li	
									-	
	OUIZO 1	5467FD141					_	>	LIAZAT	
	CHKD.	MATERIAL		TITLE		<u> </u>	F	PARTS		
Nguy	nyen_Van_Nhanh SK+WC(D30) 部品I			ニードル						
	DSGND SURFACE SCALE PART DRAI			1						
	Thom Dhy Ouga		部品图		指针					
Pham_Phu_Quoc 2.5:1				部品圖 指針						
				DATE				DWG.		
Tran_Thi_Dieu_Ly HRC ~ A4			2022/09		R480995					

MABUCH MOTOR CO.,LTD.

414 305 0120

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
11000111112121,111	THỜI GIAN CHUẨN 1P